

I. CÁC CHƯƠNG TRÌNH CHUẨN (MÃ GTA)

TT	Mã xét tuyển	Mã Chương trình, ngành, nhóm ngành	Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào (điểm sàn đăng ký xét tuyển)				
			Điểm thi THPT 2026	Học bạ THPT	ĐGTD (TSA)	ĐGNL (HSA)	ĐGNL (SPT)
1	GTA DCCD2	Công nghệ kỹ thuật xây dựng Cầu đường bộ	15	19	38	50	9
2	GTA DCTQ2	Thanh tra và quản lý công trình giao thông	15	19	38	50	9
3	GTA DCCH2	Hạ tầng giao thông đô thị thông minh	15	19	38	50	9
4	GTA DCBC2	Quản lý, khai thác và bảo trì đường cao tốc	15	19	38	50	9
5	GTA DCBI2	Xây dựng và quản lý số công trình giao thông (BIM)	15	19	38	50	9
6	GTA DCDD2	CNKT công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp	15	19	38	50	9
7	GTA DCXQ2	Xây dựng và quản lý hạ tầng đô thị	15	19	38	50	9
8	GTA DCKN2	Kiến trúc nội thất	15	19	38	50	9
9	GTA DCOT2	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20	23.5	45.67	73	14
10	GTA DCOH2	Công nghệ ô tô điện và ô tô hybrid	15	19	38	50	9
11	GTA DCOD2	Cơ điện tử ô tô	15	19	38	50	9
12	GTA DCOG2	Công nghệ ô tô và giao thông thông minh	15	19	38	50	9
13	GTA DCMQ2	Công nghệ và quản lý thiết bị xây dựng	15	19	38	50	9
14	GTA DCMX2	Máy và thiết bị tự động hóa xây dựng	15	19	38	50	9
15	GTA DCMT2	CNKT cơ khí tàu thủy và công trình nổi	15	19	38	50	9
16	GTA DCCM2	Công nghệ chế tạo máy	15	19	38	50	9
17	GTA DCVL2	Logistics và vận tải đa phương thức	15	19	38	50	9
18	GTA DCLD2	Lữ hành và du lịch	15	19	38	50	9
19	GTA DCKX2	Kinh tế xây dựng	15	19	38	50	9
20	GTA DCKB2	Kinh tế và quản lý bất động sản	15	19	38	50	9
21	GTA DCQX2	Quản lý xây dựng	15	19	38	50	9

TT	Mã xét tuyển	Mã Chương trình, ngành, nhóm ngành	Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào (điểm sàn đăng ký xét tuyển)				
			Điểm thi THPT 2026	Học bạ THPT	ĐGTD (TSA)	ĐGNL (HSA)	ĐGNL (SPT)
22	GTA DCMN2	Công nghệ và quản lý môi trường	15	19	38	50	9
23	GTA DCTT2	Công nghệ thông tin	20	23.5	45.67	73	14
24	GTA DCTG2	Trí tuệ nhân tạo và giao thông thông minh	15	19	38	50	9
25	GTA DCAT2	An toàn dữ liệu và an ninh mạng	20	23.5	45.67	73	14
26	GTA DCAI2	Trí tuệ nhân tạo	18	21.5	41	63	12
27	GTA DCCN2	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	20	23.5	45.67	73	14
28	GTA DCRT2	Công nghệ kỹ thuật Robot và Trí tuệ nhân tạo	15	19	38	50	9
29	GTA DCDT2	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	15	19	38	50	9
30	GTA DCVM2	Công nghệ kỹ thuật vi mạch bán dẫn	20	23.5	45.67	73	14
31	GTA DCVV2	Kỹ thuật vi điện tử và vật lý bán dẫn	18	21.5	41	63	12
32	GTA DCLG2	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	20	23.5	45.67	73	14
33	GTA DCLH2	Logistics và hạ tầng giao thông	15	19	38	50	9
34	GTA DCQT2	Quản trị doanh nghiệp	15	19	38	50	9
35	GTA DCQM2	Quản trị Marketing	15	19	38	50	9
36	GTA DCTD2	Thương mại điện tử	20	23.5	45.67	73	14
37	GTA DCKS2	Kinh doanh số	15	19	38	50	9
38	GTA DCTN2	Tài chính doanh nghiệp	15	19	38	50	9
39	GTA DCHQ2	Hải quan và Logistics	20	23.5	45.67	73	14
40	GTA DCKT2	Kế toán doanh nghiệp	15	19	38	50	9
41	GTA DCKQ2	Kinh doanh quốc tế	15	19	38	50	9
42	GTA DCCI2	Thương mại quốc tế	15	19	38	50	9
43	GTA DCFT2	Công nghệ tài chính	15	19	38	50	9
44	GTA	Quản lý kinh tế	15	19	38	50	9

TT	Mã xét tuyển	Mã Chương trình, ngành, nhóm ngành	Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào (điểm sàn đăng ký xét tuyển)				
			Điểm thi THPT 2026	Học bạ THPT	ĐGTD (TSA)	ĐGNL (HSA)	ĐGNL (SPT)
	DCQK2						
45	GTA DCPK2	Phân tích dữ liệu trong kinh tế	15	19	38	50	9
46	GTA DCMA2	Marketing	15	19	38	50	9
47	GTA DCMS2	Digital Marketing	15	19	38	50	9
48	GTA DCLA2	Luật	20	23.5	45.67	73	14
49	GTA DCEN2	Ngôn ngữ Anh	20	23.5	45.67	73	14

II. CÁC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO VỀ ĐƯỜNG SẮT TỐC ĐỘ CAO, ĐƯỜNG SẮT ĐÔ THỊ (MÃ GTA)

TT	Mã xét tuyển	Mã Chương trình, ngành, nhóm ngành	Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào (điểm sàn đăng ký xét tuyển)				
			Điểm thi THPT 2026	Học bạ THPT	ĐGTD (TSA)	ĐGNL (HSA)	ĐGNL (SPT)
1	GTA DCHS2	Đường sắt tốc độ cao	18	21.5	41	63	12
2	GTA DCXS2	Xây dựng và quản lý khai thác đường sắt đô thị	18	21.5	41	63	12
3	GTA DCDM2	CNKT cơ khí đầu máy - toa xe và tàu điện Metro	18	21.5	41	63	12
4	GTA DCVS2	Quản lý và điều hành vận tải đường sắt tốc độ cao	18	21.5	41	63	12

III. CÁC CHƯƠNG TRÌNH TÀI NĂNG (MÃ GTA)

TT	Mã xét tuyển	Mã Chương trình, ngành, nhóm ngành	Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào (điểm sàn đăng ký xét tuyển)				
			Điểm thi THPT 2026	Học bạ THPT	ĐGTD (TSA)	ĐGNL (HSA)	ĐGNL (SPT)
1	GTA DCTGT2	Trí tuệ nhân tạo và giao thông thông minh	15	-	38	50	-
2	GTA DCCHT2	Hạ tầng giao thông đô thị thông minh	15	-	38	50	-
3	GTA DCDQT2	Quản lý và xây dựng công trình dân dụng thông minh	15	-	38	50	-
4	GTA DCHST2	Đường sắt tốc độ cao	18	-	41	63	-
5	GTA DCGMT2	Công nghệ vật liệu xây dựng tiên tiến và thông minh	15	-	38	50	-

IV. CHƯƠNG TRÌNH TĂNG CƯỜNG TIẾNG ANH (MÃ GTA)

TT	Mã xét tuyển	Mã Chương trình, ngành, nhóm ngành	Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào (điểm sàn đăng ký xét tuyển)				
			Điểm thi THPT 2026	Học bạ THPT	ĐGTD (TSA)	ĐGNL (HSA)	ĐGNL (SPT)
1	GTA DCTTA2	Công nghệ thông tin <i>(tăng cường tiếng Anh)</i>	15	19	38	50	9
2	GTA DCLDA2	Lữ hành và du lịch <i>(tăng cường tiếng Anh)</i>	15	19	38	50	9
3	GTA DCODA2	Cơ điện tử ô tô <i>(tăng cường tiếng Anh)</i>	15	19	38	50	9
4	GTA DCLGA2	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng <i>(tăng cường tiếng Anh)</i>	15	19	38	50	9
5	GTA DCTDA2	Thương mại điện tử <i>(tăng cường tiếng Anh)</i>	15	19	38	50	9
6	GTA DCKQA2	Kinh doanh quốc tế <i>(tăng cường tiếng Anh)</i>	15	19	38	50	9
7	GTA DCHQA2	Hải quan và Logistics <i>(tăng cường tiếng Anh)</i>	15	19	38	50	9
8	GTA DCQHA2	Quản trị dịch vụ hàng không <i>(tăng cường tiếng Anh)</i>	15	19	38	50	9

V. CHƯƠNG TRÌNH ĐỊNH HƯỚNG THỰC TẬP VÀ LÀM VIỆC TẠI NHẬT BẢN (MÃ GTA)

TT	Mã xét tuyển	Mã Chương trình, ngành, nhóm ngành	Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào (điểm sàn đăng ký xét tuyển)				
			Điểm thi THPT 2026	Học bạ THPT	ĐGTD (TSA)	ĐGNL (HSA)	ĐGNL (SPT)
1	GTA DCLGJ2	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng (<i>tăng cường tiếng Nhật, định hướng làm việc tại Nhật Bản</i>)	15	19	38	50	9
2	GTA DCDTJ2	Công nghệ kỹ thuật Điện tử - Viễn thông (<i>tăng cường tiếng Nhật, định hướng làm việc tại Nhật Bản</i>)	15	19	38	50	9
3	GTA DCCMJ2	Công nghệ chế tạo máy (<i>tăng cường tiếng Nhật, định hướng làm việc tại Nhật Bản</i>)	15	19	38	50	9

VI. CHƯƠNG TRÌNH LIÊN KẾT QUỐC TẾ (MÃ GTA)

TT	Mã xét tuyển	Mã Chương trình, ngành, nhóm ngành	Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào (điểm sàn đăng ký xét tuyển)				
			Điểm thi THPT 2026	Học bạ THPT	ĐGTD (TSA)	ĐGNL (HSA)	ĐGNL (SPT)
1	GTA DKTT2	Công nghệ thông tin – <i>ĐH Công nghệ thông tin và quản lý Ba Lan-UITM cấp bằng</i>	15	19	38	50	9
2	GTA DKLG2	Logistics - <i>Trường Đại học Tongmyong - Hàn Quốc cấp bằng</i>	15	19	38	50	9

VII. NGÀNH/CHUYÊN NGÀNH TUYỂN SINH TẠI ĐỊA ĐIỂM ĐÀO TẠO PHÚ THỌ (MÃ GTP)

TT	Mã xét tuyển	Mã Chương trình, ngành, nhóm ngành	Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào (điểm sàn đăng ký xét tuyển)				
			Điểm thi THPT 2026	Học bạ THPT	ĐGTD (TSA)	ĐGNL (HSA)	ĐGNL (SPT)
1	GTA DCQM1	Quản trị Marketing nghiệp (học tại Phú Thọ)	15	19	38	50	9
2	GTA DCKT1	Kế toán doanh nghiệp (học tại Phú Thọ)	15	19	38	50	9
3	GTA DCOT1	Công nghệ kỹ thuật ô tô (học tại Phú Thọ)	15	19	38	50	9
4	GTA DCTT1	Công nghệ thông tin (học tại Phú Thọ)	15	19	38	50	9
5	GTA DCCD1	CNKT Cầu đường bộ (học tại Phú Thọ)	15	19	38	50	9

* **Ghi chú:** Điều kiện xét tuyển các chương trình đào tạo về Vi mạch bán dẫn và Luật, điểm chuẩn trúng tuyển và các điều kiện bổ sung (nếu có) thực hiện theo quy định của Bộ GD-ĐT.